

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 94/2024/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa:

Nguyên đơn: Chị **Trương Thị Như N**, sinh ngày 13 tháng 12 năm 1987; CCCD số 066187010802, cấp ngày 09/02/2022; nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: **Thôn F, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.**

Bị đơn: Anh **Trương Như T**, sinh ngày 25 tháng 9 năm 1987; CCCD số 046087015366, cấp ngày 23/09/2022; nơi cấp Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ: **Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 8 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 08 tháng 8 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó,

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Trương Thị Như N** và anh **Trương Như T**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về con chung: Cả hai đương sự xác nhận vợ chồng có 01 người con chung là cháu **Trương Nhật T1**, sinh ngày 23/9/2010 hiện nay đang ở với chị **N**. Trên cơ sở nguyện vọng của cháu **T1**, hai đương sự thoả thuận giao cháu **Trương Nhật T1**, sinh ngày 23/9/2010 cho chị **Trương Thị Như N** được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu **T1** đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Hai đương sự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.3 Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hai đương sự xác nhận không yêu cầu Toà án giải quyết.

2.4 Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Trương Thị Như N** tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000920 ngày 26/7/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị **N** được nhận lại 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
  - TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
  - VKSND huyện Phong Điền;
  - CCTHADS huyện Phong Điền;
  - UBND xã Hoà Thành
- ; (ĐKKH số 140 ngày 08/02/2010)
- Lưu hồ sơ, HNGĐ.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Văn Đạt**